

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch
	Toru Yamasaki	Thành viên
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Takayuki Morisawa	Thành viên

Ban Giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 24 tháng 3 năm 2014)
	Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 24 tháng 3 năm 2014)
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Giám đốc Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính
Taiichiro Iizumi	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Marketing	
Yutaka Ogami	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Tài chính	

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét: 14-01-284

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		393.386.153	423.371.659
Tiền	110	4	67.967.418	96.582.678
Các khoản phải thu	130	5	131.191.551	144.730.352
Phải thu khách hàng	131		19.446.476	27.402.646
Trả trước cho người bán	132		4.681.864	2.631.416
Phải thu nội bộ	133		109.010.404	116.644.475
Các khoản phải thu khác	135		98.275	97.283
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.045.468)	(2.045.468)
Hàng tồn kho	140	6	192.658.055	180.423.407
Hàng tồn kho	141		208.996.491	180.423.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.338.436)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.569.129	1.635.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883.864	650.029
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		95.239	529.403
Tài sản ngắn hạn khác	158		590.026	455.790
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		288.190.629	297.092.300
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	24.993.600	24.993.600
Phải thu dài hạn nội bộ	213		24.993.600	24.993.600
Tài sản cố định	220		164.061.173	172.202.425
Tài sản cố định hữu hình	221	7	152.947.434	163.978.859
Nguyên giá	222		379.901.396	378.446.061
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.953.962)	(214.467.202)
Tài sản cố định vô hình	227	8	9.587.391	8.223.566
Nguyên giá	228		10.815.193	8.926.021
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.227.802)	(702.455)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.526.348	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	94.145.809	94.145.809
Đầu tư vào công ty con	251		94.145.809	94.145.809

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản dài hạn khác	260		4.990.047	5.750.466
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.536.072	4.299.991
Tài sản dài hạn khác	268		1.453.975	1.450.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		681.576.782	720.463.959
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		642.475.810	588.871.862
Nợ ngắn hạn	310		501.219.426	448.951.728
Vay ngắn hạn	311	12	362.015.000	326.740.000
Phải trả người bán	312	13	98.848.006	85.727.963
Người mua trả tiền trước	313		4.040.036	6.118.814
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	119.036	231.016
Phải trả người lao động	315		10.744.572	12.367.541
Chi phí phải trả	316	15	24.801.240	17.089.922
Các khoản phải trả khác	319	16	651.536	676.472
Vay và nợ dài hạn	330		141.256.384	139.920.134
Phải trả dài hạn khác	333		26.139	26.139
Vay dài hạn	334	17	138.417.500	137.020.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	18	2.812.745	2.873.995
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		39.100.972	131.592.097
Vốn chủ sở hữu	410	19	39.100.972	131.592.097
Vốn cổ phần	411	20	501.409.840	591.443.888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	90.034.048	-
Lỗi lũy kế	420		(637.378.620)	(544.887.495)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		681.576.782	720.463.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Ngoại tệ		
• USD	34.843.921	43.639.871
• EUR	10.268	10.426

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Tổng doanh thu	01	22	546.199.824	511.218.295
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	19.648.111	14.446.401
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	526.551.713	496.771.894
Giá vốn hàng bán	11	23	402.495.981	354.043.833
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		124.055.732	142.728.061
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.621.753	2.225.448
Chi phí tài chính	22	25	11.272.716	9.140.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.470.061</i>	<i>4.278.250</i>
Chi phí bán hàng	24		201.950.887	197.782.484
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.764.451	16.307.917
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(100.310.569)	(78.277.558)
Thu nhập khác	31	26	8.171.479	75.175.996
Chi phí khác	32		352.035	2.296.474
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.819.444	72.879.522
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(92.491.125)	(5.398.036)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(92.491.125)	(5.398.036)

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:

(*Đã ký*)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(*Đã ký và đóng dấu*)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(92.491.125)	(5.398.036)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		13.012.107	13.129.107
Các khoản dự phòng	03		16.338.436	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.694.629	4.678.937
Thu nhập từ khoản vay được xóa	05		-	(71.459.368)
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	05		(1.444.482)	(2.041.969)
Chi phí lãi vay	06		3.470.061	4.278.250
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(56.420.374)	(56.813.079)
Biến động các khoản phải thu	09		6.197.085	25.323.449
Biến động hàng tồn kho	10		(28.573.084)	(24.972.888)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		44.107.633	51.039.916
Biến động chi phí trả trước	12		530.084	(1.250.947)
			(34.158.656)	(6.673.549)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.058.413)	(6.892.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(38.217.069)	(13.565.909)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.870.855)	(2.330.554)
Khoản vay cấp cho một công ty liên quan	23		(17.650.000)	(15.000.000)
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		156.341	611.727
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(22.364.514)	(16.718.827)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2013 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		31.590.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(20.828.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		31.590.000	(20.828.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28.991.583)	(51.112.736)
Tiền đầu năm	60		96.582.678	81.642.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61		376.323	82.515
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	67.967.418	30.612.727

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Cấn trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nợ vay gốc và lãi vay từ công ty con	26.572.212	24.060.681

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây không ga và có ga, chế biến nước giải khát không ga và giải khát có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước tinh lọc; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 1.386 nhân viên (31/12/2013: 1.288 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 92.491 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 5.398 triệu VND) và tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 107.833 triệu VND (31/12/2013: 25.580 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chính cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ máy móc và thiết bị | 10 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được phân loại là các khoản vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính phản ánh được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

4. Tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	92.513	142.279
Tiền gửi ngân hàng	67.874.905	96.440.399
	<hr/>	<hr/>
	67.967.418	96.582.678
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu nội bộ bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Phải thu ngắn hạn		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty liên quan (a)	109.010.404	116.644.475
	<hr/>	<hr/>
Phải thu dài hạn		
Khoản vay dài hạn cấp cho công ty liên quan (b)	24.993.600	24.993.600
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (a) Khoản phải thu từ công ty liên quan thể hiện khoản vay ngắn hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con.

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Avafood có hạn mức tín dụng là 145.796 triệu VND không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor + 1%. Lãi suất năm áp dụng trong kỳ dao động từ 1,896% (2013: 1,896% cho các khoản vay bằng USD).

- (b) Khoản vay dài hạn cấp cho công ty liên quan phản ánh khoản cho vay dài hạn cho Avafood, khoản vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong kỳ. Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	964.025	-
Nguyên vật liệu	43.744.336	57.807.048
Công cụ và dụng cụ	13.669.153	10.352.938
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.234.158	2.439.256
Thành phẩm	146.384.819	109.824.165
	<hr/>	<hr/>
	208.996.491	180.423.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.338.436)	-
	<hr/>	<hr/>
	192.658.055	180.423.407
	<hr/>	<hr/>

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện khoản dự phòng được lập trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng cộng
	và thiết bị	vận chuyển	văn phòng	VND'000
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	366.322.805	8.750.844	3.372.412	378.446.061
Tăng trong kỳ	1.335.335	120.000	-	1.455.335
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	367.658.140	8.870.844	3.372.412	379.901.396
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	206.765.331	5.727.482	1.974.389	214.467.202
Khấu hao trong kỳ	11.957.072	364.595	165.093	12.486.760
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	218.722.403	6.092.077	2.139.482	226.953.962
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	159.557.474	3.023.362	1.398.023	163.978.859
Số dư cuối kỳ	148.935.737	2.778.767	1.232.930	152.947.434
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 24.419 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 23.105 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.631 triệu VND (31/12/2013: 1.706 triệu VND).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	8.926.021
Tăng trong kỳ	1.889.172
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.815.193
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	702.455
Khấu hao trong kỳ	525.347
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.227.802
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.223.566
Số dư cuối kỳ	9.587.391
	<hr/>

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	-	8.398.224
Tăng trong kỳ	1.526.348	1.510.187
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(8.369.566)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.526.348	1.538.845
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt, kẹo, thức ăn nhẹ các loại; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản và gia cầm; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng dôi dư; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	1.350.129	2.949.862	4.299.991
Tăng trong kỳ	-	434.722	434.722
Phân bổ trong kỳ	(437.143)	(761.498)	(1.198.641)
Số dư cuối kỳ	912.986	2.623.086	3.536.072

12. Vay ngắn hạn

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	362.015.000	326.740.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	149.065.000	147.560.000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	181.007.500	179.180.000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 0,8%/năm	31.942.500	-
			362.015.000	326.740.000

Trong kỳ, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 0,990% đến 1,492% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 1,077% đến 1,487%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	20.390.121	2.502.632

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công chế biến phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	18.681	130.661
Thuế nhà thầu nước ngoài	100.355	100.355
	<u>119.036</u>	<u>231.016</u>

15. Chi phí phải trả

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Phí vận chuyên	9.369.054	5.378.039
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	3.330.029	2.110.356
Lãi vay phải trả	2.548.834	3.137.186
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4.855.191	4.591.183
Chi phí khác	4.698.132	1.873.158
	<u>24.801.240</u>	<u>17.089.922</u>

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	132.227	122.077
Phải trả khác	13.918	49.004
	<hr/>	<hr/>
	651.536	676.472
	<hr/>	<hr/>

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm	30/6/2014	31/12/2013
		năm	đáo hạn	VND'000	VND'000
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (*)	USD	1,896% /năm	2017	138.417.500	137.020.000
				<hr/>	<hr/>
				138.417.500	137.020.000
				<hr/>	<hr/>

(*) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8%/năm theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Số dư đầu kỳ	2.873.995	3.105.122
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(61.250)	(67.876)
Số dư cuối kỳ	2.812.745	3.037.246

Trong kỳ, Công ty đã đóng góp 444 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 964 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	381.443.888	85.035.704	-	(427.509.467)	38.970.125
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(5.398.036)	(5.398.036)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	381.443.888	85.035.704	-	(432.907.503)	33.572.089
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	591.443.888	85.035.704	-	(544.887.495)	131.592.097
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(92.491.125)	(92.491.125)
Phân loại lại (Thuyết minh 21)	(90.034.048)	-	90.034.048	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	501.409.840	85.035.704	90.034.048	(637.378.620)	39.100.972

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.140.992	501.409.920
<hr/>		
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.140.984	501.409.840
<hr/>		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần được trình bày trong Thuyết minh 19 và 21.

21. **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ ("USD") sang đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Công ty điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày như quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	472.484.092	448.604.147
▪ Doanh thu từ bánh quy	9.881.325	12.639.173
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	63.834.407	49.974.975
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(15.755.789)	(14.415.858)
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.892.322)	(30.543)
Doanh thu thuần	526.551.713	496.771.894
	526.551.713	496.771.894

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	342.379.062	312.432.941
▪ Giá vốn của bánh quy	8.850.694	12.396.398
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	51.266.225	29.214.494
	402.495.981	354.043.833
	402.495.981	354.043.833

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	156.341	611.727
Thu nhập lãi vay từ khoản vay cấp cho Avafood	1.288.141	1.430.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.776.691	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400.580	183.479
	<hr/>	<hr/>
	4.621.753	2.225.448
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Chi phí lãi vay	3.470.061	4.278.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.707.446	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.095.209	4.862.416
	<hr/>	<hr/>
	11.272.716	9.140.666
	<hr/>	<hr/>

26. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Khoản vay được xóa từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd	-	71.459.368
Thu nhập khác	8.171.479	3.716.628
	<hr/>	<hr/>
	8.171.479	75.175.996
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

27. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Lỗi trước thuế	(92.491.125)	(5.398.036)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(20.348.048)	(1.349.509)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.231.155	14.128.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	16.116.893	(7.208.593)
Lỗi tính thuế sử dụng	-	(5.570.385)
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	42.784.564	9.412.604	19.036.916	4.188.122
Lỗi tính thuế	91.194.759	20.062.848	41.683.805	9.170.437
	133.979.323	29.475.452	60.720.721	13.358.559

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2016	Chưa quyết toán	30.014.879
2017	Chưa quyết toán	11.668.926
2019	Chưa quyết toán	49.510.954
		91.194.759

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	67.874.905	96.440.399
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	17.499.283	25.454.461
Vay ngắn hạn phải thu	(iv)	109.010.404	116.644.475
Vay dài hạn phải thu	(iv)	24.993.600	24.993.600
		<hr/>	<hr/>
		219.378.192	263.532.935

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác trong kỳ như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chưa quá hạn	13.549.427	23.186.248
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2.719.361	1.410.811
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	862.671	857.402
Quá hạn trên 180 ngày	2.413.292	2.045.468
	<hr/>	<hr/>
	19.544.751	27.499.929
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ.

(iv) Vay ngắn hạn phải thu và vay dài hạn phải thu

Công ty tin rằng các khoản phải thu từ công ty con sẽ được hoàn trả thông qua các khoản mua từ công ty con đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Công ty cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả người bán và phải trả khác	135.045.354	135.045.354	135.045.354	-	-
Vay ngắn hạn	362.015.000	362.959.196	362.959.196	-	-
Vay dài hạn	138.417.500	145.938.372	2.631.586	2.631.586	140.675.199
Các khoản nợ dài hạn khác	26.139	26.139	-	26.139	-
	635.503.993	643.969.061	500.636.136	2.657.725	140.675.199

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả người bán và phải trả khác	115.861.898	115.861.898	115.861.898	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	26.139	26.139	-	26.139	-
Vay ngắn hạn	326.740.000	328.762.855	328.762.855	-	-
Vay dài hạn	137.020.000	145.753.212	2.605.017	2.605.017	140.543.178
	579.648.037	590.404.104	447.229.770	2.631.156	140.543.178

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì hạn mức tín dụng vay như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 8,5 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Công ty. Lãi vay phải trả theo lãi suất Libor + 0,8% một năm.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	30/06/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền	1.636.250	2.071.930
Phải thu khách hàng	316.679	306.838
Vay ngắn hạn	(17.000.000)	(15.500.000)
Phải trả người bán	(111.555)	(96.171)
Vay dài hạn	(6.500.000)	(6.500.000)
	<hr/>	<hr/>
	(21.658.627)	(19.717.403)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.295	21.080

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Tăng lỗ thuần VND'000
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	4.613.288
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 1%)	4.160.372

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	24.993.600	24.993.600
Vay dài hạn	(138.417.500)	(137.020.000)
	(113.423.900)	(112.026.400)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	176.885.309	213.084.874
Vay ngắn hạn	(362.015.000)	(326.740.000)
	(185.129.691)	(113.655.126)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm tăng 1.851 triệu VND lỗ thuần của Công ty (2013: 852 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng	67.874.905	67.874.905	96.440.399	96.440.399
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	17.499.283	(*)	25.454.461	(*)
▪ Vay ngắn hạn phải thu	109.010.404	(*)	116.644.475	(*)
▪ Vay dài hạn phải thu	24.993.600	(*)	24.993.600	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(135.045.354)	(*)	(115.861.898)	(*)
▪ Vay ngắn hạn	(362.015.000)	(*)	(326.740.000)	(*)
▪ Vay dài hạn	(138.417.500)	(*)	(137.020.000)	(*)
▪ Nợ dài hạn khác	(26.139)	(*)	(26.139)	(*)
	(416.125.801)		(316.115.102)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Kirin Holding Company, Limited		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Vay ngắn hạn nhận được	31.590.000	-
Chi phí lãi vay	3.470.061	4.278.250
Phí biệt phái nhân sự	4.837.586	4.642.731
Công ty Cổ phần Avafood		
Khoản vay ngắn hạn	17.650.000	15.000.000
Thu nhập lãi vay	1.288.141	1.430.242
Phí gia công chế biến	21.190.433	18.909.438
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2.966.124	2.963.901
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Mua hàng hóa	5.109	-
Phí gia công	48.272.295	23.692.931
Ban Giám		
Phí biệt phái nhân sự	2.811.544	2.253.168
Tiền lương	659.312	652.200

30. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong vòng một năm	5.597.046	5.597.046
Trong vòng hai đến năm năm	2.373.301	3.772.563
	7.970.347	9.369.609

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	334.339.625	271.766.724
Chi phí nhân công	85.300.099	78.218.673
Chi phí khấu hao	13.012.107	13.129.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.412.590	191.714.423
Chi phí khác	556.637	13.453.862

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc